

TT. HƯNG 314

@Nam

PTDN, sao KINH

CT TNHH MTV  
LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG  
MST: 5800195011

Số: 88 /CV-CTY

V/v: Báo cáo quyết toán tài chính năm 2017  
của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn  
Dương (phụ lục IX).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2018

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
CÔNG VĂN ĐẾN	
SỐ:	12416
NGÀY:	30/3/2018
HUYỆN:	

Kính gửi:

- UBND tỉnh Lâm Đồng.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Biểu số 02: Báo cáo quyết toán tài chính năm 2017 đã được Kiểm toán của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương:**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương gửi đính kèm Báo cáo quyết toán tài chính năm 2017 đã được Kiểm toán và Kiểm toán Báo cáo quyết toán tài chính năm 2017 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh Lâm Đồng, Sở Tài chính và Sở Kế hoạch & ĐT.

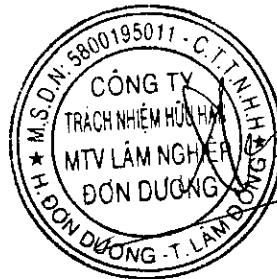
Công ty đã công khai toàn bộ các báo cáo trên trang thông tin điện tử của Công ty ([lamnghiepdonduong.vn](http://lamnghiepdonduong.vn)) theo đúng quy định.

Đồng thời Công ty cũng đã gửi toàn bộ các file (từ [ctlndonduong@lamdong.gov.vn](mailto:ctlndonduong@lamdong.gov.vn)) qua địa chỉ mail: UBND tỉnh Lâm Đồng ([ubnd@lamdong.gov.vn](mailto:ubnd@lamdong.gov.vn)); Bộ Kế hoạch & ĐT ([info@business.gov.vn](mailto:info@business.gov.vn)); Sở KH & ĐT ([skhdt@lamdong.gov.vn](mailto:skhdt@lamdong.gov.vn)) và Sở Tài chính ([stc@lamdong.gov.vn](mailto:stc@lamdong.gov.vn)) ngày 27/3/2018.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở: Tài chính, KH & ĐT;
- CT HỘ TV, Giám đốc;
- Lưu: VT, KT-KH, (Tuần).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Linh Cường

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG**

Địa chỉ: Thôn Lạc Xuân 2, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 16

---

---

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG**

Địa chỉ: Thôn Lạc Xuân 2, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng thành viên**

Ông Nguyễn Đình Trường	Chủ tịch
Ông Võ Văn Hải	Thành viên
Ông Tou Prong Nghĩa	Thành viên

**Ban Giám đốc:**

Ông Võ Văn Hải	Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Tâm	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Ông Võ Văn Hải

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 3 năm 2018

Số: 39 - TC18/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 3 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/03/2018, từ trang 03 đến trang 16 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2017. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2017.
2. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của Tỉnh Lâm Đồng với số tiền 3.305.482.000 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đơn Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Kiểm toán viên**



**Phan Văn Liêm**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2944-2014-105-1*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ - ATAX**



**Phó Tổng Giám đốc**

**Phan Thị Thanh Tiêng**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0819-2018-105-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.414.543.218</b>	<b>10.020.209.802</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>5.708.142.062</b>	<b>6.806.202.594</b>
1. Tiền	111		589.183.470	975.744.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.118.958.592	5.830.457.897
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.227.679.553</b>	<b>2.736.056.320</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	2.166.179.553	2.549.015.320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.000.000	132.001.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		49.500.000	55.040.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.3	<b>460.096.355</b>	<b>475.777.617</b>
1. Hàng tồn kho	141		460.096.355	475.777.617
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.625.248</b>	<b>2.173.271</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.625.248	2.173.271
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.431.666.368</b>	<b>28.522.821.229</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.480.739.225</b>	<b>1.899.554.850</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1.480.739.225	1.899.554.850
- Nguyên giá	222		4.714.712.554	5.019.037.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.233.973.329)	(3.119.482.809)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.5	<b>28.864.890.473</b>	<b>26.533.683.045</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		27.468.717.879	25.405.129.428
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.396.172.594	1.128.553.617
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.036.670</b>	<b>89.583.334</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86.036.670	89.583.334
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>38.846.209.586</b>	<b>38.543.031.031</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

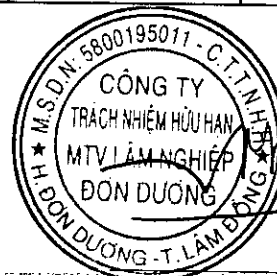
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.151.750.647</b>	<b>2.553.325.291</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.524.147.921</b>	<b>2.284.663.016</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6	1.902.010.229	869.820.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.000.405	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	438.167.226	478.907.168
4. Phải trả người lao động	314		715.871.219	546.936.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		313.985.651	225.337.661
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	2.262.024	14.683.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.851.167	148.978.354
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>627.602.726</b>	<b>268.662.275</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.8	273.206.750	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		354.395.976	268.662.275
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.694.458.939</b>	<b>35.989.705.740</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.9	<b>33.452.612.687</b>	<b>31.550.344.625</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.480.505.372	4.025.738.393
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.204.883.151	25.360.959.101
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.990.631.894	847.757.201
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		776.592.270	1.315.889.930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		776.592.270	1.315.889.930
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.241.846.252</b>	<b>4.439.361.115</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.10	470.711.481	3.384.899.822
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		771.134.771	1.054.461.293
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>38.846.209.586</b>	<b>38.543.031.031</b>



**Đoàn Thị Hạnh**  
Người lập biểu



**Đoàn Thị Hạnh**  
Kế toán trưởng



**Võ Văn Hải**  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 05/03/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

MẪU B02-DN  
Đơn vị: VND

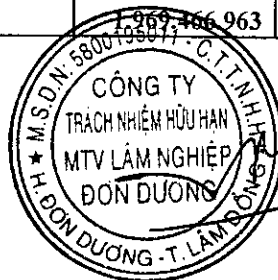
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.664.307.437	11.085.958.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.664.307.437	11.085.958.811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.228.965.793	7.500.126.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.435.341.644	3.585.832.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	243.078.859	192.545.863
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	1.101.168.329	873.694.284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		2.577.252.174	2.904.683.988
11. Thu nhập khác	31	VI.5	26.886.065	50.068.562
12. Chi phí khác	32		113.843.628	154.909
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(86.957.563)	49.913.653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.490.294.611	2.954.597.641
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	520.827.648	590.950.510
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.969.466.963	2.363.647.131



Đoàn Thị Hạnh  
Người lập biểu



Đoàn Thị Hạnh  
Kế toán trưởng



Võ Văn Hải  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 05/03/2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

MẪU B03-DN  
Đơn vị: VND

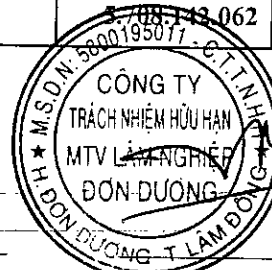
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.490.294.611	2.954.597.641
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		103.660.481	96.641.257
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(211.250.237)	(192.545.863)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.382.704.855	2.858.693.035
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		491.924.790	1.362.493.884
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.180.039.534)	(1.224.374.153)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.726.451.094	(1.422.163.290)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.546.664	8.399.998
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(551.726.199)	(584.831.807)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.473.504.724	11.465.954.402
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.502.935.498)	(7.874.741.774)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>843.430.896</b>	<b>4.589.430.295</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.184.570.287)	(3.613.036.827)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		243.078.859	192.545.863
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(1.941.491.428)</b>	<b>(3.420.490.964)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	350.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		-	<b>350.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50		<b>(1.098.060.532)</b>	<b>1.518.939.331</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.806.202.594	5.287.263.263
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		5.708.142.062	6.806.202.594



Đoàn Thị Hạnh  
Người lập biểu



Đoàn Thị Hạnh  
Kế toán trưởng



Võ Văn Hải  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 05/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Đơn Dương thành Công ty Lâm nghiệp Đơn Dương theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 28/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800195011-1 ngày 19 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 02/12/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800195011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp (điều chỉnh lần thứ 4 ngày 15/03/2017).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 15/03/2017, vốn điều lệ của Công ty là 30.800.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch và nhà máy của Công ty đóng tại thôn Lạc Xuân 2, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Điều tra, tư vấn, thiết kế lâm nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh lâm, nông kết hợp; dịch vụ cung ứng tư vấn kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản các loại;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát; sản xuất vật liệu xây dựng.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị ròng trồng được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp nghiệm thu quyết toán từng năm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2017
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình lâm sinh đang thực hiện chưa được nghiệm thu quyết toán. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị ròng được ghi nhận từng năm theo quyết định của UBND tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**- Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2017 là 20%.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	5.308.242	124.313.519
Tiền gửi ngân hàng	583.875.228	851.431.178
Các khoản tương đương tiền (*)	5.118.958.592	5.830.457.897
<b>Cộng</b>	<b>5.708.142.062</b>	<b>6.806.202.594</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
DNTN Hồng Sương	1.565.261.545	991.064.297
Công ty TNHH Hùng Vinh	-	280.109.846
Công ty TNHH KTCB Lâm sản Đà Lạt	215.024.115	384.588.766
Công ty TNHH Lộc Thiên Đức	247.296.292	284.128.075
Trần Sáng	-	312.270.145
Các đối tượng khác	138.597.601	296.854.191
<b>Cộng</b>	<b>2.166.179.553</b>	<b>2.549.015.320</b>

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	334.770.771	-	317.734.967	-
- Công cụ, dụng cụ	84.604.432	-	84.604.432	-
- Thành phẩm	40.721.152	-	73.438.218	-
<b>Cộng</b>	<b>460.096.355</b>	<b>-</b>	<b>475.777.617</b>	<b>-</b>

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	3.295.290.792	615.105.057	996.467.610	112.174.200	5.019.037.659
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	239.450.905	64.874.200	-	-	304.325.105
- Thanh lý, nhượng bán	239.450.905	64.874.200	-	-	304.325.105
Số dư cuối năm	<b>3.055.839.887</b>	<b>550.230.857</b>	<b>996.467.610</b>	<b>112.174.200</b>	<b>4.714.712.554</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	1.744.632.486	460.589.432	807.013.774	107.247.117	3.119.482.809
Tăng trong năm	302.502.956	19.937.500	59.619.464	4.927.083	386.987.003
- Trích khấu hao	302.502.956	19.937.500	59.619.464	4.927.083	386.987.003
Giảm trong năm	207.622.283	64.874.200	-	-	272.496.483
- Thanh lý, nhượng bán	207.622.283	64.874.200	-	-	272.496.483
Số dư cuối năm	<b>1.839.513.159</b>	<b>415.652.732</b>	<b>866.633.238</b>	<b>112.174.200</b>	<b>3.233.973.329</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>1.550.658.306</b>	<b>154.515.625</b>	<b>189.453.836</b>	<b>4.927.083</b>	<b>1.899.554.850</b>
Tại ngày cuối năm	<b>1.216.326.728</b>	<b>134.578.125</b>	<b>129.834.372</b>	<b>-</b>	<b>1.480.739.225</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.237.276.652 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

5. Chi phí dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	27.468.717.879	27.468.717.879	25.394.183.173	25.394.183.173
Lâm sản	-	-	10.946.255	10.946.255
<b>Cộng</b>	<b>27.468.717.879</b>	<b>27.468.717.879</b>	<b>25.405.129.428</b>	<b>25.405.129.428</b>

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trồng rừng, chăm sóc rừng (lâm sinh)	1.265.908.594	1.005.553.617
Phòng cháy, chữa cháy rừng	130.264.000	123.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.396.172.594</b>	<b>1.128.553.617</b>

6. Phải trả người bán

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.902.010.229</b>	<b>1.902.010.229</b>	<b>869.820.353</b>	<b>869.820.353</b>
- Công ty TNHH Lộc Thiên Đức	-	-	86.972.512	86.972.512
- DNTN Hồng Suong	170.873.194	170.873.194	165.868.465	165.868.465
- Công ty TNHH KTCB Lâm sản Đà Lạt	121.609.708	121.609.708	105.820.631	105.820.631
- Hồ Thị Diễm Thu	1.502.104.467	1.502.104.467	468.119.000	468.119.000
- Các đối tượng khác	107.422.860	107.422.860	43.039.745	43.039.745
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.902.010.229</b>	<b>1.902.010.229</b>	<b>869.820.353</b>	<b>869.820.353</b>

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	194.209.699	477.610.821	457.781.957	214.038.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	255.027.214	520.827.648	551.726.199	224.128.663
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.631.260	28.631.260	-
Thuế tài nguyên	1.143.200	-	1.143.200	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	62.031.457	62.031.457	-
Các loại thuế khác	28.527.055	-	28.527.055	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>478.907.168</b>	<b>1.092.101.186</b>	<b>1.132.841.128</b>	<b>438.167.226</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**8. Phải trả khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.262.024</b>	<b>14.683.000</b>
Tiền thuê rừng 2015	810.000	14.683.000
Dư Có BHXH	1.452.024	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>273.206.750</b>	-
Hỗ trợ trồng rừng Flitch năm 2012	70.513.358	-
Hỗ trợ trồng rừng Flitch năm 2013	149.906.175	-
Hỗ trợ trồng rừng Flitch năm 2014	52.787.217	-
<b>Cộng</b>	<b>275.468.774</b>	<b>14.683.000</b>

**9. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3.384.290.832</b>	<b>23.150.959.101</b>	-	<b>803.505.204</b>	<b>27.338.755.137</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.363.647.131	2.363.647.131
Tăng vốn CSH theo QĐ số 1032/STC	350.000.000	-	-	-	350.000.000
Xây dựng cơ bản lâm sinh	-	2.210.000.000	-	-	2.210.000.000
Bổ sung vốn từ quỹ ĐTPT	241.051.561	-	-	(241.051.561)	-
Trích lập quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH (PPLN 2015)	-	-	-	(381.891.569)	(381.891.569)
Lợi nhuận còn lại phải nộp NS 2015	-	-	-	(180.562.074)	(180.562.074)
Trích lập quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH (tam PPLN 2016)	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Trích quỹ đặc thù theo CV 5505	-	-	847.757.201	(847.757.201)	-
Tăng khác	50.396.000	-	-	-	50.396.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>4.025.738.393</b>	<b>25.360.959.101</b>	<b>847.757.201</b>	<b>1.315.889.930</b>	<b>31.550.344.625</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.969.466.963	1.969.466.963
Tăng vốn CSH theo quyết định phê duyệt QT công trình trồng rừng Flitch (i)	-	163.924.050	-	-	163.924.050
Xây dựng cơ bản lâm sinh	-	2.039.787.588	-	-	2.039.787.588
Bổ sung vốn từ quỹ ĐTPT (ii)	454.766.979	-	-	(454.766.979)	-
Trích lập quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH (PPLN 2016) (ii)	-	-	-	(529.683.093)	(529.683.093)
Lợi nhuận còn lại phải nộp NS 2016 (ii)	-	-	-	(331.439.858)	(331.439.858)
Trích lập quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH (tam PPLN 2017)	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Trích quỹ đặc thù theo CV 5505 (iii)	-	-	1.142.874.693	(1.142.874.693)	-
Giảm khác	-	(1.359.787.588)	-	-	(1.359.787.588)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>4.480.505.372</b>	<b>26.204.883.151</b>	<b>1.990.631.894</b>	<b>776.592.270</b>	<b>33.452.612.687</b>

(i): Theo quyết định 300/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 về việc phê duyệt quyết toán công trình trồng rừng Flitch.

(ii): Theo quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 26/07/2017 về việc phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2016.

(iii): Theo công văn 5505/BTC-TCT về việc trích quỹ đặc thù từ lợi nhuận sau thuế bổ sung nguồn vốn trồng rừng ngày 25/04/2016 của Bộ Tài chính, thì quỹ đặc thù này được bổ sung vốn điều lệ cho hoạt động trồng lại rừng theo phương án đã được phê duyệt. Theo đó, Công ty đã tạm trích lập quỹ đặc thù từ lợi nhuận năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**10. Nguồn kinh phí**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí bồi thường (quốc vương)	26.151.175	26.151.175
Nguồn vốn bảo vệ và PTR (661)	2.900.626	2.900.626
Nguồn kinh phí cây đứng (NST)	870.042.429	3.047.413.859
Nguồn kinh phí giao khoán DVMT	2.887.053.000	2.593.034.000
Nguồn vốn 5 triệu ha rừng chưa bàn giao	1.424.734.361	1.424.734.361
Nguồn KP trồng TN trôm, trồng rừng DA(Filitch )	1.172.298.722	1.609.418.522
Nguồn kinh phí trồng rừng thay thế	-	204.000.000
Chi sự nghiệp bảo vệ rừng NST	(3.440.499.166)	(3.010.630.000)
Chi sự nghiệp bảo vệ rừng DVMTR	(2.471.969.666)	(2.512.122.721)
<b>Cộng</b>	<b>470.711.481</b>	<b>3.384.899.822</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.664.307.437</b>	<b>11.085.958.811</b>
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	7.152.469.848	7.985.364.926
- Doanh thu cho thuê (xưởng, xe, trạm BTS...)	297.404.171	298.381.448
- Xây dựng cơ bản lâm sinh	1.908.951.418	2.802.212.437
- Doanh thu QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	3.305.482.000	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.664.307.437</b>	<b>11.085.958.811</b>

(i) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 3.305.482.000 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.065.088.408	4.830.042.810
Giá vốn cho thuê (xưởng, xe, trạm BTS...)	126.326.888	113.467.069
Giá vốn xây dựng cơ bản lâm sinh	1.732.068.497	2.556.616.523
Giá vốn theo đơn đặt hàng Nhà nước	3.305.482.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.228.965.793</b>	<b>7.500.126.402</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	243.078.859	192.545.863
<b>Cộng</b>	<b>243.078.859</b>	<b>192.545.863</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 – DN**

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản trích theo lương	780.614.775	458.924.320
Chi phí vật liệu quản lý	26.949.106	37.609.993
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.589.083	36.487.000
Thuế, phí lệ phí	3.000.000	27.039.660
Các khoản chi phí quản lý DN khác	261.015.365	313.633.311
<b>Cộng</b>	<b>1.101.168.329</b>	<b>873.694.284</b>

**5. Thu nhập phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	26.886.065	50.068.562
<b>Cộng</b>	<b>26.886.065</b>	<b>50.068.562</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.490.294.611	2.954.597.641
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>113.843.628</b>	<b>154.909</b>
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	113.843.628	154.909
<del>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</del>	<del>-</del>	<del>-</del>
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	<b>2.604.138.239</b>	<b>2.954.752.550</b>
<b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	<b>2.604.138.239</b>	<b>2.954.752.550</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	520.827.648	590.950.510
Số thuế TNDN được giảm	-	-
<b>Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế</b>	<b>520.827.648</b>	<b>590.950.510</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

**2. Số dư với các bên liên quan**

**Thu nhập ban giám đốc**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, các khoản thưởng	968.328.201	1.111.733.634
<b>Cộng</b>	<b>968.328.201</b>	<b>1.111.733.634</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.



Đoàn Thị Hạnh  
Người lập biểu



Đoàn Thị Hạnh  
Kế toán trưởng



Võ Văn Hải  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 05/03/2018